

Bản án số: 02/2018/HSST
Ngày: 07/3/2018

NHÂN DANH

NHÀ QUỐC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH THANH HOÁ

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Lâm

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Trung F

2. Ông Phạm Đức E

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Thanh Hóa

Đại diện VKSND huyện L, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Ông Phạm Minh Lượng - Kiểm sát viên.

Ngày 07/3/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 02/2018/HSST ngày 18/01/2018 đối với các bị cáo:

1. Lương Văn A - sinh năm 1986; nơi ĐKNKTT: Thôn I, xã K, huyện L, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: Thôn I, xã K, huyện L, tỉnh Thanh Hoá; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 09/12; Dân tộc: Mường; con ông: Lương Văn Q (đã chết) và bà Quách Thị S; có vợ: Phạm Thị X (Hiện đã ly hôn) và có 01 con sinh năm 2008; tiền sự: không, tiền án: Ngày 07/4/2016 bị Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 12 (Mười hai) tháng tù, chấp hành xong hình phạt ngày 14/02/2017.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 08/11/2017, đến ngày 14/11/2017 chuyển tạm giam. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

2. Bùi Đức B - sinh năm 1993; nơi ĐKNKTT: Thôn M, xã K, huyện L, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: Thôn M, xã K, huyện L, tỉnh Thanh Hoá; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 10/12; Dân tộc: Mường; con ông: Bùi Tiến F và bà Nguyễn Thị Đ; tiền án, tiền sự: không.

Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bằng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 18/CSĐT ngày 27/11/2017 của Cơ quan CSĐT Công an huyện L, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

3. Bùi Đăng C (Tên gọi khác: W) - sinh năm 1995; nơi ĐKNKTT: Làng Ràm, xã K, huyện L, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: Làng Ràm, xã K, huyện L, tỉnh Thanh Hoá; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Không biết chữ; Dân tộc: Mường; con ông: Bùi Đăng R và bà Phạm Thị T; tiền án, tiền sự: không.

Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bằng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 19/CSĐT ngày 27/11/2017 của Cơ quan CSĐT Công an huyện L, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Ng- ời bị hại: Chị Đinh Thị **D** - Sinh năm: 1973. Vắng mặt
Địa chỉ: Thôn **I**, xã **K**, huyện **L**, tỉnh Thanh Hóa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trương Thị **E** - Sinh năm 1965. Vắng mặt
Trú tại: Thôn **M**, xã **K**, huyện **L**, tỉnh Thanh Hoá.

2. Ông Bùi Tiến **F** - Sinh năm 1959. Vắng mặt
Trú tại: Thôn **M**, xã **K**, huyện **L**, tỉnh Thanh Hoá.

3. Anh Lê Văn **G** - Sinh năm 1991. Vắng mặt
Trú tại: Thôn **N**, xã **O**, huyện **L**, tỉnh Thanh Hoá.

4. Anh Hoàng Đình **H** - Sinh năm 1981. Vắng mặt
Trú tại: Thôn **P**, xã **O**, huyện **L**, tỉnh Thanh Hoá.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Khoảng 09 giờ 00 phút ngày 07/11/2017, Lương Văn A – sinh năm 1986 ở Thôn **I**, xã **K**, huyện **L** và Bùi Đăng C – sinh năm 1995 ở Làng Ràm, xã **K**, huyện **L** đến nhà Bùi Đức B – sinh năm 1993 ở Thôn **M**, xã **K**, huyện **L** để rủ B đi chơi, B hỏi bố đẻ là ông Bùi Tiến **F** – sinh năm 1959 mượn xe máy BKS 36H4 – 5642 để chở A và C đi chơi, ông **F** đồng ý; cả ba đi đến thôn **I** với mục đích đến nhà A chơi. Khi đi qua nhà chị Đinh Thị **D** – sinh năm 1973 ở Thôn **I**, xã **K**, huyện **L** và thấy nhà chị **D** không có ai ở nhà, A đã bàn với C và B đột nhập vào nhà chị **D** để trộm cắp tài sản, cả ba dừng xe máy lại ở ngoài đường và phân công C ở ngoài cổng trông xe và canh giới, còn A và B vào nhà chị **D** để trộm cắp tài sản. A và B trèo qua hàng rào phía sau nhà chị **D**, khu chăn nuôi gia súc, cửa sau không chốt A và B đẩy cửa bên hông đi vào khu sân giếng cạnh bếp, A và B thấy có một chiếc máy bơm đặt cố định ở cạnh cánh cửa ra vào, A liền tháo ống nhựa và dây điện để lấy chiếc máy bơm nước; sau đó A treo tường vào trong bếp mở chốt cửa để B vào bên trong nhà, A và B lấy một máy phát điện, cùng máy bơm mang ra ngoài, sau đó cả ba mang đi cất giấu ở dưới ta li âm bên đường. Sau đó A và B tiếp tục quay vào nhà chị **D** trộm mỗi người một bì lúa tẻ mang ra xe máy. Lúc này C là người điều khiển xe, A ngồi sau giữ bì lúa đem đến bán cho chị Trương Thị **E** – sinh năm 1965 ở Thôn **M**, xã **K**, huyện **L** được 300.000đ. Sau đó cả ba đi ra thị trấn **L** chơi. Đến khoảng 15giờ 00 cùng ngày A mượn xe máy của B đi đến nhà anh Eg Đình **H** – sinh năm 1981 ở Thôn **P**, xã **O**, huyện **L** để hỏi bán chiếc máy bơm và máy phát điện. Lúc này anh **H** đã được anh Lê Văn **G** – sinh năm 1991 ở Thôn **N**, xã **O**, huyện **L**(là con rể bà **D**) thông báo cho anh **H** biết mới bị mất máy bơm, máy phát điện và nhờ anh **H** đi tìm chuộc giúp. Vì vậy anh **H** đã đồng ý với A là sẽ mua. Đến khoảng 20 giờ 00 cùng ngày thì A và B đi xe máy đến chỗ cất giấu máy bơm và máy phát điện lấy mang đến bán cho anh **H**, khi A và B đưa đồ trộm cắp đến thì anh **H** nói đây là đồ trộm cắp nhà anh **G**, yêu cầu để lại tài sản và có đưa cho A và B 200.000đ. Sau đó anh **H** gọi anh **G** đến nhận tài sản và bàn giao cho Cơ quan điều tra Công

an huyện L để giải quyết. Đến ngày 08/11/2017 Lương Văn A đến Cơ quan CSĐT Công an huyện L đầu thú và khai báo toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 21/KL – HĐĐG ngày 14/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện L kết luận tổng giá trị tài sản bị trộm cắp là: 4.307.400đ.

Đối với hành vi của chị Trương Thị E khi mua lúa của C và A, chị E không biết đây là tài sản trộm cắp. Sau khi biết số lúa đó là tài sản trộm cắp thì chị E đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan Công an. Do vậy hành vi của chị E không cấu F tội phạm, nên không bị xử lý. Cơ quan điều tra đã trả lại số tiền 300.000đ cho chị E theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với hành vi của anh Eg Đình H, lý do anh H mua chiếc máy bơm và máy phát điện của A, B là vì anh H đã biết trước đây là tài sản trộm cắp và mục đích anh H mua để giữ lại tài sản cho chị Đình Thị D. Do vậy hành vi của anh H không cấu F tội phạm, nên không bị xử lý. Cơ quan điều tra đã trả lại số tiền 200.000đ cho anh H theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với vật chứng: 53kg lúa tẻ, 01 máy bơm nước nhãn hiệu ELECTRIC PUMP, model SHP 375NE màu xanh, 01 máy phát điện nhãn hiệu HONDA EG550 màu đỏ đen. Sau khi xác định đây là tài sản của gia đình chị Đình Thị D, Cơ quan Công an đã trả lại cho chị D theo quy định của pháp luật.

Đối với chiếc xe máy BKS 36H4 – 5642 nhãn hiệu AEWANGELHI màu nâu, số khung B4X036666, số máy HB036666. Quá trình điều tra xác định chủ sở hữu của chiếc xe máy này là của anh Bùi Tiến F bố đẻ của Bùi Đức B. Anh F cho B mượn xe để đi chơi với bạn, anh F không biết việc B sử dụng chiếc xe máy vào mục đích trộm cắp tài sản, nên Cơ quan điều tra không thu giữ chiếc xe nêu trên và trả lại cho anh Bùi Tiến F.

Tại bản cáo trạng số 02/CTr- VKS - KT ngày 17/01/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện L truy tố bị cáo: Lương Văn A, Bùi Đức B, Bùi Đăng C về tội: “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 điều 138 BLHS năm 1999.

Về điều luật và mức hình phạt VKS đề nghị áp dụng đối với các bị cáo:

- Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 33 BLHS năm 1999, đề nghị xử phạt bị cáo Lương Văn A mức án tù 12 đến 15 tháng tù. Bị cáo pC chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm b, h, p khoản 1 Điều 46, khoản 1,2 Điều 60 BLHS năm 1999, đề nghị xử phạt bị cáo Bùi Đức B mức án tù 09 đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Bị cáo pC chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm h, p khoản 1 Điều 46, khoản 1,2 Điều 60 BLHS năm 1999, đề nghị xử phạt bị cáo Bùi Đăng C mức án tù 09 đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Bị cáo pC chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã đ- ọc thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]Về phần tố tụng và hành vi tố tụng: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Thanh Hóa đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật về thời hạn điều tra, truy tố; các A bản hỏi cung và các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra là đúng với các quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do vậy các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục của BLTTHS.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, lời khai người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng; đồng thời phù hợp với tang vật của vụ án đã thu giữ được cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét công khai tại phiên tòa đã đủ cơ sở kết luận: Vào hồi 09 giờ 00 phút ngày 07/11/2017 lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu tài sản, bị cáo Lương Văn A, Bùi Đức B, Bùi Đăng C đã lén lút chiếm đoạt tài sản, tài sản chiếm đoạt gồm: 01 máy bơm nước, 01 máy phát điện, 53kg lúa tẻ. Xác định tổng giá trị tài sản là 4.307.400đ.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố nh- bản cáo trạng, các bị cáo nhận tội và không tranh luận gì với đại diện VKS. Lời sau cùng các bị cáo đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Lương Văn A, Bùi Đức B, Bùi Đăng C phạm tội: “*Trộm cắp tài sản*”. Tội danh và khung hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 138 BLHS năm 1999.

[2]Xét tính chất vụ án: Các bị cáo lợi dụng lúc chủ tài sản sơ hở trong việc quản lý tài sản, nên đã lén lút chiếm đoạt tài sản có giá trị của ng- ời bị hại. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của ng- ời khác, gây mất trật tự trị an chung, cần phải xử lý nghiêm minh.

[3]Xét vị trí, vai trò của các bị cáo: Đây là vụ án đồng phạm, bị cáo A là người bàn bạc với B, C, cả ba bị cáo có sự thống nhất thực hiện hành vi lén lút đột nhập vào nhà chị Đinh Thị D để trộm cắp tài sản, các bị cáo thống nhất để C ở ngoài trông xe và canh giới, còn A và B trực tiếp thực hiện hành vi. Trong vụ án này, bị cáo A là người rủ rê, khởi xướng và là người trực tiếp vào lấy tài sản cùng với B và trực tiếp tiêu thụ tài sản, bị cáo A giữ vai trò chính và cao hơn vai trò của bị cáo B, C; bị cáo B là người trực tiếp thực hiện hành vi vào lấy tài sản và trực tiếp tiêu thụ tài sản, sau khi bị phát hiện bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; bị cáo C ở ngoài trông xe, canh giới, bị cáo C giữ vai trò giúp sức nhưng do bị cáo B có nhiều tình tiết giảm nhẹ hơn bị cáo C, nên vai trò của B và C ngang bằng nhau trong vụ án. Như vậy mức hình phạt của bị cáo A cao hơn mức hình phạt của bị cáo B và bị cáo C.

[4]Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo: Đối với bị cáo A đã có 01 tiền án về hành vi trộm cắp tài sản chưa được xóa án, nay phạm tội đồng loại thể hiện bị cáo xem thường pháp luật, bị cáo pC chịu

tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999 là tái phạm.

Khi l- ợng hình cần áp dụng điểm b, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS(khoản 2 áp dụng đối với bị cáo A; điểm p khoản 1 áp dụng đối với các bị cáo; điểm h khoản 1 áp dụng đối với bị cáo B, C; điểm b áp dụng đối với bị cáo B) để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho các bị cáo, vì tại các cơ quan pháp luật các bị cáo đã thành khẩn khai báo; bị cáo B đã tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; bị cáo B, C phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo A đã đầu thú và khai báo hành vi phạm tội của mình.

Với tính chất của vụ án thì việc cách ly bị cáo A khỏi xã hội một thời gian là cần thiết để cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Đối với bị cáo B và bị cáo C có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng, có nơi cư trú ổn định và rõ ràng. Do vậy không cần thiết pC cách ly các bị cáo B, C khỏi xã hội cũng không nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, nên căn cứ khoản 1,2 Điều 60 BLHS năm 1999 áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo cho bị cáo B, C có cơ hội tự cải tạo dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương nơi các bị cáo thường trú cũng đủ giáo dục các bị cáo trở F công dân có ích cho gia đình và xã hội.

[5]Về phần bồi th- ờng thiệt hại:

Theo báo cáo của ng- ời bị hại tài sản bị các bị cáo chiếm đoạt đã đ- ợc nhận lại, không yêu cầu gì thêm, nên công nhận.

Đối với bị cáo B đã tự nguyện bồi thường 300.000đ cho chị E, 200.000đ cho anh H và không yêu cầu các bị cáo khác E trả lại, nên công nhận sự tự nguyện của bị cáo B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm, nên công nhận.

[6]Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo công ăn việc làm không ổn định, không có tài sản riêng, nên không áp dụng khoản 5 Điều 138 BLHS năm 1999 phạt tiền đối với các bị cáo.

[7]Về án phí HSST: Căn cứ Điều 99 BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Các bị cáo pC chịu án phí HSST theo quy định của pháp luật .

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Bị cáo Lương Văn A, Bùi Đức B, Bùi Đăng C phạm tội : “*Trộm cắp tài sản*”.

2. Về áp dụng điều luật và hình phạt:

2.1. □p dụng: Khoản 1 Điều 138; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 33 BLHS năm 1999.

Xử phạt: Bị cáo Lương Văn A 12 (Mười hai) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù kể từ ngày 08/11/2017.

2.2. □p dụng: Khoản 1 Điều 138; điểm b, h, p khoản 1 Điều 46; khoản 1,2 Điều 60 BLHS năm 1999.

Xử phạt: Bị cáo Bùi Đức B 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2.3. □p dụng: Khoản 1 Điều 138; điểm h, p khoản 1 Điều 46; khoản 1,2 Điều 60 BLHS năm 1999.

Xử phạt: Bị cáo Bùi Đăng C 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Bùi Đức B và bị cáo Bùi Đăng C cho UBND xã K, huyện L, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo B và bị cáo C thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

3. Về phần bồi thường thiệt hại: Công nhận người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nhận đầy đủ tài sản bị chiếm đoạt.

Công nhận sự tự nguyện của bị cáo Bùi Đức B không yêu cầu các bị cáo A, C hoàn trả lại số tiền mà bị cáo đã bồi thường cho chị Trương Thị E, anh Eg Đình H.

4. Về án phí HSST: Căn cứ Điều 99 BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các bị cáo pC nộp 200.000đ án phí HSST.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bị cáo có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c-ống chế thi hành án theo quy định tại các điều 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án đ-ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đ-ợc bản án hoặc ngày niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các bị cáo;
- Người bị hại ;
- Người có QL, NV LQ ;
- VKS ND huyện L;
- Chi cục THA DS huyện L;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- L-u hồ sơ vụ án./.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc Lâm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Tại phiên tòa bị cáo Vì Anh Đức thừa nhận: Khoảng 09 giờ 30 phút ngày 03/02/2017 Vì Anh Đức - sinh năm 1983 đã thực hiện hành vi dùng tay sờ mó, xoa vào bộ phận sinh dục (âm hộ) của cháu Phạm Thị Thanh Tâm, sinh ngày 09/5/2010, tại gia đình Vì Anh Đức ở thôn Kiên Minh, xã Kiên Thọ, huyện L. Trong vụ án này, bị cáo chỉ dùng tay sờ mó bộ phận sinh dục của người bị hại nhằm thỏa mãn dục vọng của mình, chứ không có mục đích giao cấu với người bị hại.

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa thống nhất với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp các tài liệu khác phản ánh trong hồ sơ.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố nh- bản cáo trạng, bị cáo nhận tội và không tranh luận gì với đại diện VKS. Lời sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ TNHS vì bị cáo rất hối hận, nhận thức rõ đ-ợc những sai phạm của mình và hứa sẽ cải tạo tốt để trở thành công dân có ích.

Do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Vì Anh Đức phạm tội: “*Dâm ô đối với trẻ em*”. Tội danh và khung hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 116 BLHS năm 1999.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm tới trật tự công cộng, nếp sống văn minh xã hội, trái với đạo đức truyền thống, thuần phong mỹ tục của dân tộc, làm ảnh h-ởng xấu đến đời sống văn hoá, trật tự trị an, gây ra nhiều hậu quả khôn l-ờng, làm ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển bình thường của trẻ em. Do vậy hành vi của bị cáo là rất nghiêm trọng cần phải xử lý nghiêm.

Tuy nhiên khi quyết định mức hình phạt cần xem xét nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo: Bị cáo không có tiền án, tiền sự; quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, thực sự ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, sau khi phạm tội bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho gia đình người bị hại, bị cáo là ng-ời dân tộc M-ờng; có bố là ng-ời có công với cách mạng đ-ợc tặng th-ởng Huy ch-ơng kháng chiến hạng nhì vì đã có F tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng ba vì đã có F tích phục vụ trong quân đội nhân dân Việt Nam; sau khi phạm tội bị cáo đã đầu thú và khai

báo hành vi phạm tội của mình, người đại diện hợp pháp của người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, nên căn cứ các tình tiết quy định tại điểm b, p, h khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999 và điểm x khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015 để giảm một phần hình phạt cho bị cáo.

Với tính chất vụ án và hành vi phạm tội của bị cáo, bị cáo ch- a có tiền án, tiền sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi c- trú ổn định; vì vậy xét không cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội mà áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 60 BLHS đối với bị cáo, để cho bị cáo cải tạo tại địa phương d- ới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa ph- ơng nơi bị cáo c- trú cũng đủ điều kiện để bị cáo cải tạo trở F công dân sống có ý thức tuân theo pháp luật, có ích cho gia đình và xã hội, đồng thời để giáo dục và phòng ngừa chung.

Trong quá trình điều tra bị cáo đã bị tạm giữ từ ngày 03/02/2017 đến ngày 06/02/2017, căn cứ Nghị quyết 01/2013/NQ — HĐTP ngày 06/11/2013 của HĐTP TANDTC thì thời gian này không được trừ khi quyết định hình phạt cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi phạm tội bị cáo và gia đình bị hại đã thỏa thuận thống nhất bồi thường toàn bộ thiệt hại, nên chấp nhận sự thỏa thuận của hai bên.

Vật chứng: 01 chiếc quần của cháu Phạm Thị Thanh Tâm là vật chứng của vụ án, không còn giá trị, nên căn cứ Điều 41 BLHS năm 1999; điểm a, đ khoản 2 Điều 76 BLTTHS năm 1999 để tịch thu tiêu hủy.

Về án phí HSST: Do bị cáo là cá nhân hộ nghèo, nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội bị cáo được miễn nộp tiền án phí HSST.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Vi Anh Đức phạm tội : “Dâm ô đối với trẻ em”.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 116; điểm b,p,h khoản 1, khoản 2 Điều 46; khoản 1,2 Điều 60 BLHS năm 1999; điểm x khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo Vi Anh Đức 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Vi Anh Đức cho UBND xã Kiên Thọ, huyện L, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Về trách nhiệm dân sự: Công nhận bị cáo và gia đình người bị hại đã giải quyết xong phần bồi thường thiệt hại.

Vật chứng: áp dụng khoản 1 Điều 41 BLHS năm 1999; khoản 1 điểm a, đ khoản 2 Điều 76 BLTTHS năm 1999.

- Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc quần của cháu Phạm Thị Thanh Tâm.

(Vật chứng trên hiện đang tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 18/4/2017 và phiếu xuất kho số NK 010 ngày 18/4/2017).

Về án phí: áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Đức.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bị cáo có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo, người đại diện hợp pháp của người bị hại, người bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.
